

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 600/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 23 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt bổ sung các công trình, dự án
vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Quảng Ngãi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai số 31/2024/QH15, Luật nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 06/5/2024 của HĐND tỉnh Khóa XIII kỳ họp thứ 23 về việc chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác năm 2024 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 834/QĐ-UBND ngày 15/9/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thành phố Quảng Ngãi; số 1198/QĐ-UBND ngày 31/10/2023 về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thành phố Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 1477/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Quảng Ngãi;

Theo đề nghị của UBND thành phố Quảng Ngãi tại Tờ trình số 64/TTr-UBND ngày 23/5/2024 và Báo cáo số 229/BC-UBND ngày 28/6/2024; đề xuất của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3561/TTr-STNMT ngày 25/7/2024 và Báo cáo số 208/BC-STNMT ngày 19/8/2024; ý kiến thống nhất của thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Quảng Ngãi, với các nội dung sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thành phố Quảng Ngãi (*chi tiết Biểu 01 kèm theo*).

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 thành phố Quảng Ngãi (*chi tiết Biểu 02 kèm theo*).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 thành phố Quảng Ngãi (*chi tiết Biểu 03 kèm theo*).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 thành phố Quảng Ngãi (*chi tiết Biểu 04 kèm theo*).

5. Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác năm 2024 thành phố Quảng Ngãi:

Có 02 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác; với tổng diện tích 8,86ha (trong đó diện tích đất lúa 0,62ha), được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 06/5/2024 (*Chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo*).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND thành phố Quảng Ngãi và Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

1. UBND thành phố Quảng Ngãi:

a) Công bố, công khai danh mục công trình, dự án bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất của năm 2024 thành phố Quảng Ngãi để các tổ chức, cá nhân biết, giám sát, thực hiện; chịu trách nhiệm tính pháp lý đăng ký danh mục công trình, dự án; về nội dung, đối tượng đăng ký, tính chính xác tên gọi, vị trí, diện tích của công trình, dự án.

b) Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng quy định Luật Đất đai và theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

c) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; trường hợp các công trình, dự án chưa đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ, chưa phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã phê duyệt, chưa đầy đủ về tính pháp lý thì tổng hợp, báo cáo, đề xuất UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để xem xét, điều chỉnh cho phù hợp, trước khi thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Chịu trách nhiệm đối với nội dung tham mưu, đề xuất UBND tỉnh; theo dõi kết quả thực hiện của UBND thành phố Quảng Ngãi và tổng hợp các nội dung phát sinh vướng mắc, báo cáo UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo thực hiện theo quy định.

b) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, UBND thành phố Quảng Ngãi và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ thu hồi đất, giao đất,

chuyển mục đích sử dụng đất trình UBND tỉnh xem xét, quyết định theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Chủ tịch UBND thành phố Quảng Ngãi và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
(Đã ký)
Trần Phước Hiền

(Kèm theo Quyết định số 600/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND tỉnh)

[illegible]

1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	532.66															84.37		6.93	212.09	70.55		22.79	135.93	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	7.98															2.57			3.97	0.17			1.27	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	212.02									0.04	40.56		0.64	24.22			0.02	0.36		78.03	24.96	43.19		
1.8	Đất làm muối	LMU	4.58																		3.65		0.93			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	46.76									3.40						16.61		3.79	0.94	17.87			4.15	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,382.08	232.10	299.24	400.90	346.26	51.44	505.45	51.41	232.49	592.99	233.80	333.59	356.86	441.89	342.78	575.02	374.93	380.47	215.38	521.44	836.12	249.73	497.97	309.82
	Trong đó:																									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	60.33		0.02	1.60		0.91	29.35	3.69	1.55	1.90	0.26				1.66		17.82			0.04	0.28	1.24	0.01	
2.2	Đất an ninh	CAN	9.94	0.56	0.72	2.34	0.83	0.20	0.06	0.01	2.28	1.15		0.40	0.13	0.29	0.20		0.36	0.04	0.16	0.09		0.12		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	76.75						74.31									2.44								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	13.14																13.14							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	159.97	4.43	3.25	11.36	3.58	1.61	11.48	0.93	1.69	39.72	0.22	2.70	0.38	0.13		19.38	4.02	4.12	0.37	2.03	30.19	15.26	0.89	2.23
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	34.52	0.11	0.01	7.54	1.48		1.53	0.21	4.52	2.23	1.03		0.43	0.40	1.81		1.70			3.91	0.51	7.10		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0.47									0.18										0.29				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	17.58			0.72								1.25						13.34			2.27			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,052.93	96.60	55.74	153.98	138.52	20.55	156.37	18.83	72.35	208.59	72.04	113.74	94.42	163.36	80.07	258.86	230.02	164.64	102.06	216.97	289.47	73.00	136.52	136.23
	Trong đó:																									
-	Đất giao thông	DGT	1,641.62	53.39	43.09	106.78	91.22	13.90	90.53	13.08	54.02	133.69	34.81	56.15	44.53	85.82	42.82	142.17	79.81	103.70	41.89	130.47	129.72	25.34	64.58	60.11

-	Đất thủy lợi	DTL	379.58	2.88	4.09	5.33	11.16	0.03	26.68	0.05	0.08	14.63	4.92	15.66	12.67	15.37	0.08	55.95	20.93	22.24	20.13	39.14	36.58	17.18	17.10	36.70
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	33.69	0.22	0.52	18.96	0.54	0.01		2.16	2.26				0.36		0.25	3.91		0.36	0.22		3.37	0.25	0.30	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	35.03	0.43	0.05	3.20	7.27	0.11	4.18	0.16	4.36	1.31	0.51	0.13	0.15	0.24	0.13	5.14	0.36	3.16	0.12	0.22	3.49	0.10	0.09	0.12
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	171.63	35.67	4.00	5.08	16.41	3.26	16.11	1.69	6.07	18.33	2.78	2.44	2.83	4.32	3.16	11.63	2.45	7.18	2.09	6.35	8.82	1.65	5.77	3.54
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	42.29	1.94		1.06	0.22	1.18		0.40	2.04	3.94	1.20	0.84	1.09	3.80		9.32	2.04	3.56	1.56	1.87	2.81		0.39	3.03
-	Đất công trình năng lượng	DNL	5.50	0.02	0.01	1.95	0.24	0.01	1.42	0.06		0.24		0.32		0.02	0.01	0.05	0.19		0.15	0.35	0.08		0.35	0.03
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1.91	0.03	0.81	0.46		0.14	0.04	0.02		0.06	0.06	0.04	0.01		0.01	0.01	0.01	0.02	0.02	0.02	0.10	0.02		0.03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	12.26					0.26	0.67	0.01		0.50			0.24	0.82	6.54	0.05			0.01		2.96		0.10	0.10
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6.28						1.00			0.44						0.25		0.14					0.04	4.41
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	91.09	0.57	0.46	1.45	0.95	0.61	0.57	1.18	1.21	5.49		1.64	0.37	1.57	0.44	1.73	8.16	2.63	0.36	0.14	48.20		11.67	1.69
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	596.17	1.19	0.48	3.48	8.35	0.03	14.77		0.93	28.13	26.94	36.31	31.88	51.06	25.20	28.53	111.43	21.53	35.01	37.97	50.83	26.76	29.03	26.33
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0.03					0.01		0.02																
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1.85			1.03																	0.82			
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0.15				0.05								0.10											
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	20.23	0.14	2.23	1.55	1.58	0.01				0.97			0.03		0.84		4.49				1.34	0.35	6.70	

-	Đất chợ	DCH	13.62	0.12		3.65	0.53	0.99	0.40		1.38	0.86	0.82	0.21	0.16	0.34	0.59	0.12	0.15	0.12	0.50	0.44	0.35	1.35	0.40	0.14
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	16.50	0.89	0.43	0.93	0.91	0.16	1.50	0.17	0.44	1.02	0.37	0.73	0.53	1.50	0.07	0.06	0.19	1.01	0.41	1.39	2.34	0.32	0.55	0.58
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	275.02	8.00	8.61	13.32	9.56	0.26	7.87	0.15	3.02	25.83	1.54	1.94	1.03	5.64	2.08	22.90	12.19	10.66	0.74	0.17	122.22	3.48	12.79	1.02
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,695.17										92.87	172.83	81.59	97.12	46.15	185.42	89.78	174.81	76.48	163.96	181.53	80.26	132.05	120.32
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,087.48	114.76	71.10	163.19	188.51	20.91	202.31	25.81	87.04	213.85														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	44.08	1.59	3.30	4.00	1.22	6.35	0.23	1.40	5.57	7.93	0.29	0.51	0.69	0.32	0.21	4.24	0.62	1.02	0.23	1.01	0.91	1.24	0.71	0.49
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	13.10	2.50	0.01	3.29	0.87	0.48	0.55	0.08	0.98	0.62		0.04	0.59	0.18		0.02	0.03		0.06	2.17	0.25		0.13	0.25
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																								
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	15.24	0.19	0.29	0.60	0.14	0.01	0.25	0.13		1.87	0.32	0.53	0.56	1.89	0.26	1.44	0.72	1.07	0.71	0.79	1.33	0.79	0.85	0.50
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,782.81	1.47	152.68	35.40	0.64		17.93		52.96	87.92	64.86	38.05	176.43	167.69	210.24	81.23	15.00	8.34	19.80	126.04	200.85	67.04	213.12	45.12
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	27.02	1.00	3.08	2.63			1.71		0.09	0.15		0.87	0.08	3.37	0.03	1.47	0.40	1.30	1.14	2.51	3.88		0.23	3.08
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.03									0.03														
3	Đất chưa sử dụng	CSD	382.74	0.01	1.04	6.04	0.38		2.52	0.02	3.76	2.97	37.71	8.17	0.02	80.54	48.63	124.57	2.60	3.48	5.22	6.59	33.48	10.31	0.28	4.40
II	Khu chức năng																									
1	Đất đô thị	KDT	3,404.74	254.80	325.22	433.34	395.77	52.73	730.51	52.53	255.88	903.96														
2	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	89.89						74.31										2.44	13.14						

3	Khu đô thị (trong khu đô thị mới)	DTC	591.17	9.78	10.82		46.23		49.6		26.1		9.62	4.84	34.08		1.71	38.18	40.42			235.08	8.41	76.3	
4	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	16.38			1.37					2.54											10.44		2.03	
5	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	497.16		5.12	15.42	17.83		1.81		25.49		16.67	17.8	9.13	18.68	265.43		25.51	3.72		19.98		47.64	6.93
6	Khu dân cư nông thôn	DNT	2,841.27								100.77	202.08	235.9	421.78	88.66	247.61	234.83	241.08	152.35	258.42	317.03	102.03	86.63	152.09	

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

(Kèm theo Quyết định số 600/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND tỉnh)

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Biểu 03/CH

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI (BỔ SUNG)

(Kèm theo Quyết định số 600/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																							
				Phường Chánh Lộ	Phường Lê Hồng Phong	Phường Nghĩa Chánh	Phường Nghĩa Lộ	Phường Nguyễn Nghiêm	Phường Quang Phú	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trần Phú	Phường Trương Quang Trọng	Xã Nghĩa An	Xã Nghĩa Đông	Xã Nghĩa Dũng	Xã Nghĩa Hà	Xã Nghĩa Phú	Xã Tịnh An	Xã Tịnh Ân Đông	Xã Tịnh Ân Tây	Xã Tịnh Châu	Xã Tịnh Hòa	Xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Kỳ	Xã Tịnh Long	Xã Tịnh Thiện	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...+(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	
1	Đất nông nghiệp chuyên sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1,035.62	5.24	11.25	13.01	47.28	0.14	47.49		0.09	53.98	0.11	15.06	6.73	29.22	3.95	218.69	145.20	69.72	14.24	40.31	161.59	20.59	117.59	14.14	
	Trong đó:																										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	329.97	4.12		9.31	11.76		32.18			39.33		9.09	1.01	1.50	0.42	6.81	30.71	41.24	11.57	0.71	42.56	0.08	77.25	10.32	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	327.40	4.12		9.31	11.76		31.77			39.33		9.09	1.01	1.50	0.42	5.12	30.71	41.24	11.23	0.71	42.56	0.08	77.25	10.19	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	450.50	0.46	10.06	3.45	35.40	0.14	10.85		0.09	12.95	0.11	5.88	5.57	26.35	2.61	205.55	13.09	28.45	2.31	2.43	31.81	10.12	39.77	3.05	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	97.03	0.66	1.19	0.25	0.12		4.46			1.70		0.09	0.15	1.37	0.92	6.33	39.70	0.03	0.31	0.20	32.27	5.94	0.57	0.77	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0.19																				0.19				

[illegible]

2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR(a)																								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR(a)																								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR(a)																								
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>																								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	33.98	1.62	1.30	2.49	1.77	0.11	1.20	0.01	0.15	10.96	0.50	0.25	0.85	2.13	0.24	2.81	1.17	4.00	0.78	0.11	0.10	0.45	0.90	0.08

Biểu 04/CH

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2024 THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI (BỔ SUNG)

(Kèm theo Quyết định số 600/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																							
				Phường Chánh Lộ	Phường Lê Hồng Phong	Phường Nghĩa Chánh	Phường Nghĩa Lộ	Phường Nguyễn Nghiêm	Phường Quảng Phú	Phường Trần Hưng Đạo	Phường Trần Phú	Phường Trương Quang Trọng	Xã Nghĩa An	Xã Nghĩa Đông	Xã Nghĩa Dũng	Xã Nghĩa Hà	Xã Nghĩa Phú	Xã Tịnh An	Xã Tịnh An Đông	Xã Tịnh An Tây	Xã Tịnh Châu	Xã Tịnh Hòa	Xã Tịnh Khê	Xã Tịnh Kỳ	Xã Tịnh Long	Xã Tịnh Thiện	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)...+(27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	
1	Đất nông nghiệp	NNP																									
	Trong đó:																										
1.1	Đất trồng lúa	LUA																									
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																									
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																									
1.8	Đất làm muối	LMU																									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	26.19	0.02		3.70	0.10					0.09	2.73	0.29		1.10		12.45	0.63	0.29	0.19	0.12	3.37	0.88		0.23	

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu 01

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA SANG MỤC ĐÍCH KHÁC NĂM 2024 THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số 600/QĐ-UBND ngày 23/8/2024 của UBND tỉnh)

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Ghi chú
			Diện tích đất LUA (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Trong ngân sách Nhà nước					
1	Khu hành chính tập trung thành phố Quảng Ngãi	8.70	0.49	phường Trương Quang Trọng; xã Tịnh An	Tờ bản đồ số 17 phường Trương Quang Trọng; Tờ bản đồ 4, 8 xã Tịnh An	(1) Nghị quyết: Số 37/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023. (2) Quyết định phê duyệt KHSDĐ năm 2024 của UBND tỉnh; Quyết định số 1477/QĐ-UBND ngày 29/12/2023. (3) Phương án sử dụng tầng đất mặt: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã có ý kiến tại công văn số 4843/SNNPTNT-TTBVTV ngày 8/11/2023

2	Đầu tư, nâng cấp các Trường Tiểu học trên địa bàn thành phố (phần mở rộng)	0.16	0.13	phường Trương Quang Trọng	Tờ bản đồ số 8 (Tỷ lệ 1/2000)	(1) Nghị quyết: Số 18/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022. (2) Quyết định phê duyệt KHSDĐ năm 2022 của UBND tỉnh; Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 09/8/2022. (3) Phương án sử dụng tầng đất mặt: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã có ý kiến tại công văn số 324/SNNPTNT-TTBVTV ngày 24/01/2024
TỔNG CỘNG		8.86	0.62			